

NGHIÊN CỨU SO SÁNH ĐỊA VỊ QUỐC TẾ CỦA TRUNG QUỐC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2006

Năm 2005 là năm cuối cùng của giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ X, cũng là năm kinh tế Trung Quốc tăng trưởng nhanh nhất, tổng lượng đạt nhiều nhất, các lĩnh vực đều phát triển toàn diện trong vòng 5 năm kể từ năm 2001. So sánh với quốc tế, năm 2005, xếp hạng về GDP và tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc đều cao hơn, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và sản lượng sản phẩm công nông nghiệp chủ yếu vẫn giữ vị trí số 1 thế giới, dự trữ ngoại tệ và nguồn

thu từ du lịch quốc tế tiếp tục tăng, thu nhập bình quân đầu người đạt 1740 USD, mức sống và chất lượng đời sống của người dân được nâng lên rõ rệt, kinh tế Trung Quốc bước vào một giai đoạn phát triển mới.

1. Kinh tế quốc dân tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, quy mô nền kinh tế đứng thứ 4 thế giới

Năm 2005, tổng giá trị sản phẩm quốc nội của Trung Quốc vẫn giữ mức tăng trưởng nhanh, tốc độ đạt 10,2%, là năm đạt mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn kế hoạch 5 năm lần thứ X, đây cũng là mức tăng trưởng cao nhất thế giới. 5 năm từ 2001-2005, kinh tế quốc dân giữ vững mức tăng trưởng nhanh, tỷ lệ GDP bình quân đạt 9,5%/năm, cao hơn 5,5% so với mức bình quân của thế giới, lần lượt cao hơn tỷ lệ của các nước phát triển và đang phát triển 7,4% và 3,2%.

Bảng 1: SO SÁNH TỶ LỆ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC CHỦ YẾU TRÊN THẾ GIỚI TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2005

Đơn vị : %

Quốc gia và khu vực	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm 2001-2005
Thế giới	2,4	3,0	4,1	5,3	4,9	4,0
Các nước phát triển	1,2	1,5	1,9	3,2	2,6	2,1
Mỹ	0,8	1,6	2,5	3,9	3,2	2,4
Liên minh Châu Âu	2,0	1,3	1,4	2,4	1,8	1,8
Nhật Bản	0,2	-0,3	1,8	2,3	2,6	1,4
Các nước và khu vực đang phát triển	4,1	4,8	6,7	7,7	7,4	6,3
Trung Quốc	7,5	8,3	10,0	10,1	10,2	9,5
Ấn Độ	3,9	4,7	7,2	8,0	8,5	6,4
Liên bang Nga	5,1	4,7	7,3	7,2	6,4	6,1
Braxin	1,3	1,9	0,5	4,9	2,3	2,2
Malaysia	0,3	4,4	5,5	7,2	5,2	4,5
Hồng Kông	0,5	1,9	3,2	8,6	7,3	4,3
Đài Loan	-2,2	4,2	3,4	6,1	4,1	3,1
Hàn Quốc	3,8	7,0	3,1	4,7	4,0	4,5
Xinhgapo	-1,9	3,2	2,9	8,7	6,4	3,9
Thế giới	2,4	3,0	4,1	5,3	4,9	4,0

Nguồn: Quỹ tiền tệ quốc tế

Năm 2005, tổng giá trị sản phẩm quốc nội đạt 18.308,5 tỷ NDT (tương đương 2228,9 tỷ USD). Năm 2001, từ vị trí xếp thứ 6 thế giới, Trung Quốc đã tiến lên vị trí thứ

4, phân ngạch cũng từ 4,2% trong năm 2001 đã tăng lên 5%. Thực lực tổng thể và ảnh hưởng đối với thế giới của nền kinh tế Trung Quốc đã được nâng lên tầm cao mới.

Bảng 2: XẾP HẠNG 10 QUỐC GIA CÓ TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM QUỐC NỘI ĐỨNG ĐẦU THẾ GIỚI NĂM 2001 VÀ NĂM 2005

Đơn vị: tỷ NDT

Xếp thứ	Năm 2001			Năm 2005		
	Quốc gia và khu vực	GDP	Chiếm tỷ trọng thế giới (%)	Quốc gia và khu vực	GDP	chiếm tỷ trọng thế giới (%)
	Thế giới	315.750	100	Thế giới	443.849	100
1	Mỹ	100.759	31,9	Mỹ	124.551	28,1
2	Nhật Bản	41.624	13,2	Nhật Bản	45.059	10,2
3	Đức	18.913	6,0	Đức	27.819	6,3
4	Anh	14.313	4,5	Trung Quốc	22.289	5,0
5	Pháp	13.398	4,2	Anh	21.926	4,9
6	Trung Quốc	13.248	4,2	Pháp	21.102	4,8
7	Italia	10.904	3,5	Italia	17.230	3,9
8	Canada	7.051	2,2	Tây Ban Nha	11.237	2,5
9	Mêhicô	6.221	2,0	Canada	11.152	2,5
10	Tây Ban Nha	6.084	1,9	Braxin	7.941	1,8

Nguồn: Ngân hàng thế giới

2. Sản lượng sản phẩm công nông nghiệp chủ yếu giữ vị trí hàng đầu thế giới

Năm 2005, sản xuất công nông nghiệp của Trung Quốc vẫn giữ tăng trưởng ổn định. Sản lượng hàng công nông nghiệp chủ yếu đều ở vị trí số 1 thế giới.

Trong nhóm sản phẩm công nghiệp, sản lượng thép, than, xi măng, ti vi và vải bông vẫn đứng đầu thế giới, sản lượng phát điện tiếp tục đứng thứ 2 thế giới, sản lượng đường đứng thứ 3 thế giới, sản lượng dầu mỏ đứng thứ 5 thế giới.

Trong nhóm sản phẩm nông nghiệp, ngũ cốc, thịt, bông, lạc, hạt cải dầu, hoa quả và trà vẫn đứng đầu thế giới, sản lượng mía đường đứng thứ 3 thế giới, sản phẩm đậu nành đứng thứ 4 thế giới. (Xem bảng 3)

3. Thu nhập bình quân đầu người đạt 1740 USD

Bên cạnh thực lực kinh tế của đất nước vững bước đi lên, thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc cũng tăng theo từng năm. Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người năm 2003 lần đầu tiên vượt qua mức 1.000 USD, năm 2004 đã đạt 1.500 USD, năm 2005 lại tiếp tục tăng đến 1.740 USD. Theo bảng xếp hạng trên thế giới thì từ vị trí 138 của năm 2001 đã tăng lên đứng thứ 128 năm 2005.

Thời kỳ này, kết cấu tiêu dùng của người dân Trung Quốc nâng lên theo chiều hướng phát triển, hưởng thụ. Ô tô, máy tính, sản phẩm điện khí cao cấp đi vào các gia đình một cách nhanh hơn, điều kiện nhà ở không ngừng được cải thiện. Sự tiến bộ trong kết cấu tiêu dùng thúc đẩy nâng cấp kết cấu ngành sản xuất, theo đó tạo ra động lực mới cho nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng hơn nữa. (Xem bảng 4)

Bảng 3: XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA TRUNG QUỐC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2001 VÀ NĂM 2005

Sản lượng: Vạn tấn

Sản phẩm công nghiệp	Năm 2001		Năm 2005		Sản phẩm nông nghiệp	Năm 2001		Năm 2005	
	Sản lượng	Xếp thứ	Sản lượng	Xếp thứ		Sản lượng	Xếp thứ	Sản lượng	Xếp thứ
Thép	15.163	1	35.324	1	Lương thực	39.648	1	42.776	1
Than	138.100	1	220.500	1	Thịt các loại	6.334	1	7.743	1
Dầu mỏ	16.396	5	18.135	5	Bông	532	1	532	1
Lượng phát điện(1)	14.808	2	25.002	2	Đậu tương	1.541	4	1.740	4
Xi măng	66.104	1	106.885	1	Lạc	1.442	1	1.434	1
Phân hoá học	3.383	1	5.178	1(4)	Hạt cải dầu	1.133	1	1.305	1
Vải (2)	290	2	484	1	Mía đường	7.566	3	8.664	3
Đường	653	3	912	3(4)	Trà	70	2	94	1
Ti vi(3)	4.094	1	8.283	1	Hoa quả	6.658	1	16.120	1

Ghi chú: (1) trăm triệu KWh; (2) trăm triệu m; (3) vạn chiếc; (4) thứ hạng năm 2002.

Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, tư liệu của Liên hiệp quốc và Tổ chức lương thực thế giới.

Bảng 4: SO SÁNH VỊ TRÍ XẾP HẠNG TỔNG THU NHẬP QUỐC DÂN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA TRUNG QUỐC NHÓM 10 QUỐC GIA VÀ KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI THỜI GIAN 2001-2005

Đơn vị: USD

	Năm 2001		Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	
	Quốc gia và khu vực	Thu nhập bình quân đầu người	Quốc gia và khu vực	Quốc gia và khu vực	Quốc gia và khu vực	Quốc gia và khu vực	Thu nhập bình quân đầu người
1	Luc xăm bua	43.150	Luc xăm bua	Luc xăm bua	Luc xăm bua	Luc xăm bua	65.630
2	Bec mu da	(1)	Bec mu da	Bec mu da	Na Uy	Na Uy	59.590
3	Thụy Sĩ	37.540	Na Uy	Na Uy	Bec mu da	Thụy Sĩ	54.930
4	Na Uy	37.100	Thụy Sĩ	Thụy Sĩ	Thụy Sĩ	Bec mu da	(1)
5	Nhật Bản	35.780	Liechtenstein	Mỹ	Mỹ	Đan Mạch	47.390
6	Liechtenstein	(1)	Mỹ	Liechtenstein	Đan Mạch	Iceland	46.320
7	Mỹ	34.760	Nhật Bản	Nhật Bản	Liechtenstein	Mỹ	43.740
8	Đan Mạch	30.480	Quần đảo Chanel	Đan Mạch	Ireland	Liechtenstein	(1)
9	Ireland	28.430	Đan Mạch	Quần đảo Chanel	Nhật Bản	Thụy Điển	41.060
10	Thụy Điển	26.700	Iceland	Iceland	Thụy Điển	Ireland	40.150
	Trung Quốc (138)*	890	Trung Quốc (136)*	Trung Quốc (134)*	Trung Quốc (129)*	Trung Quốc (128)*	1.740

Ghi chú: (1) Không có số liệu, cụ thể xếp thứ tương đương. * vị trí của Trung Quốc trong bảng xếp hạng thu nhập bình quân đầu người.

Nguồn: "Chỉ tiêu phát triển thế giới" của Ngân hàng thế giới

4. Mở cửa đối ngoại phát triển hơn nữa, trở thành cường quốc về ngoại thương

4.1. Tổng kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc đứng thứ 3 thế giới, tỷ trọng trong kim ngạch thương mại toàn cầu tiếp tục tăng

Năm 2005, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ngoại thương của Trung Quốc đạt 1421,9 tỷ USD, tăng 1,8 lần so với năm

2001. Trong bảng xếp hạng thế giới chỉ đứng thứ 3, sau Mỹ và Đức, tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu toàn cầu từ chỗ 4% năm 2001 đã tăng lên 6,7%.

Cùng với ngoại thương phát triển nhanh, độ mở cửa đối ngoại cũng rộng lớn hơn, hội nhập vào kinh tế thế giới sâu sắc hơn, Trung Quốc đóng vai trò ngày càng quan trọng trong thương mại thế giới.

Bảng 5: XẾP HẠNG 10 NƯỚC ĐỨNG ĐẦU THẾ GIỚI VỀ TỔNG KIM NGẠCH NGOẠI THƯƠNG SO SÁNH CỦA NĂM 2001 VÀ 2005

Đơn vị: Trăm triệu USD

Xếp thứ	Năm 2001			Năm 2005		
	Quốc gia và khu vực	Tổng kim ngạch thương mại	Chiếm tỷ trọng thế giới (%)	Quốc gia và khu vực	Tổng kim ngạch thương mại	Chiếm tỷ trọng thế giới (%)
	Thế giới	126.660	100	Thế giới	211.460	100
1	Mỹ	19.083	15,1	Mỹ	26.370	12,5
2	Đức	10.578	8,4	Đức	17.448	8,3
3	Nhật Bản	7.526	5,9	Trung Quốc	14.219	6,7
4	Pháp	6.520	5,2	Nhật Bản	11.118	5,3
5	Anh	6.057	4,8	Pháp	9.550	4,5
6	Trung Quốc	5.097	4,0	Anh	8.791	4,2
7	Canada	4.872	3,9	Hà Lan	7.592	3,6
8	Italia	4.807	3,8	Italia	7.465	3,5
9	Hà Lan	4.395	3,5	Canada	6.797	3,2
10	Hồng Kông	3.931	3,1	Bỉ	6.500	3,1

Nguồn: Tư liệu của Tổ chức Thương mại thế giới, số liệu về Trung Quốc lấy từ "Niên giám thống kê Trung Quốc"

4.2 Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu tăng mạnh, xếp thứ 3 thế giới

Năm 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Trung Quốc đạt 762 tỷ USD, tăng 1,9 lần so với năm 2001; tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá thương mại toàn cầu từ chỗ chiếm 4,3% năm 2001 đã đạt 7,3% năm 2005, tăng 3%.

Năm 2005, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Trung Quốc cũng đạt 6600 tỷ USD, tăng 1,7 lần so với 2001; tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá thương mại toàn cầu từ chỗ chiếm 3,8% năm 2001 đã tăng lên 6,1% năm 2005, tiến thêm 2,3%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của Trung Quốc năm 2001 đứng thứ 6 thế giới, đến năm 2004 và 2005 đều vượt lên đứng thứ 3, chỉ đứng sau Mỹ và Đức.

**Bảng 6: VỊ TRÍ 10 QUỐC GIA ĐỨNG ĐẦU THẾ GIỚI VỀ KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU
NĂM 2001 VÀ 2005**

Đơn vị: Trăm triệu USD

Năm 2001					Năm 2005			
Xếp thứ	Quốc gia và khu vực	Kim ngạch xuất khẩu	Quốc gia và khu vực	Kim ngạch nhập khẩu	Quốc gia và khu vực	Kim ngạch xuất khẩu	Quốc gia và khu vực	Kim ngạch nhập khẩu
	Thế giới	61.830	Thế giới	64.740	Thế giới	103.930	Thế giới	107.530
1	Mỹ	7.291	Mỹ	11.792	Đức	9.707	Mỹ	17.327
2	Đức	5.716	Đức	4.861	Mỹ	9.043	Đức	7.741
3	Nhật Bản	4.035	Nhật Bản	3.491	Trung Quốc	7.620	Trung Quốc	6.600
4	Pháp	3.234	Anh	3.330	Nhật Bản	5.958	Nhật Bản	5.161
5	Anh	2.727	Pháp	3.286	Pháp	4.592	Anh	5.012
6	Trung Quốc	2.661	Trung Quốc	2.436	Hà Lan	4.013	Pháp	4.958
7	Canada	2.599	Italia	2.362	Anh	3.779	Italia	3.797
8	Italia	2.445	Canada	2.273	Italia	3.668	Hà Lan	3.579
9	Hà Lan	2.309	Hà Lan	2.086	Canada	3.596	Bỉ	3.204
10	Hồng Kông Trung Quốc	1.911	Hồng Kông Trung Quốc	2.020	Bỉ	3.296	Canada	3.201

Nguồn: Tư liệu của Tổ chức Thương mại thế giới, số liệu về Trung Quốc lấy từ “Niên giám thống kê Trung Quốc”.

5. Thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đứng thứ 3 thế giới

Cùng với sự phục hồi và tăng trưởng khá nhanh của kinh tế thế giới, cũng như môi trường đầu tư trong nước không ngừng cải thiện, thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) của Trung Quốc tăng trưởng ổn định, về cơ bản quy mô khá đồng đều so với năm ngoái, cả năm đạt 63,8 tỷ USD, đứng thứ 3 thế giới. Trong 16 năm tới, Trung Quốc sẽ luôn là nước thu hút đầu tư nước ngoài nhiều nhất trong các nước đang phát triển. Năm 2005, thu hút đầu tư nước ngoài của Trung Quốc chiếm 1/3 tổng mức của các nước đang phát triển, lượng FDI thu hút được từ vị trí thứ 6 thế giới năm 2001 đã tiến lên vị trí thứ 3. (Xem bảng 7).

6. Số lượng khách lữ hành quốc tế nhập cảnh và thu nhập từ du lịch quốc tế đứng hàng đầu thế giới

Khi sức mạnh tổng hợp quốc gia được tăng cường và được quốc tế biết đến ngày càng nhiều, số khách lữ hành quốc tế đến Trung Quốc tăng theo hàng năm. Năm 2005, số khách du lịch quốc tế nhập cảnh (qua đêm) vào Trung Quốc đạt 46,81 triệu lượt người, đứng thứ 4 thế giới (xếp thứ của năm 2004). Đồng thời, thu nhập từ du lịch quốc tế tăng trưởng mạnh mẽ, từ 17,8 tỷ USD năm 2001 đã tăng lên đến 29,3 tỷ USD, tăng trưởng 64,7%. Theo tài liệu của Ngân hàng Thế giới, tổng thu nhập từ du lịch quốc tế của Trung Quốc năm 2004 đứng thứ 6 thế giới, chiếm 3,8% tổng kim ngạch thu nhập du lịch quốc tế của toàn thế giới. (Xem bảng 8)

**Bảng 7: 10 QUỐC GIA ĐÓNG ĐẦU THẾ GIỚI VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TỪ NƯỚC NGOÀI
(SO SÁNH VỊ TRÍ XẾP HẠNG NĂM 2001 VÀ 2005)**

Đơn vị: trăm triệu USD

Xếp thứ	Năm 2001		Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	
	Quốc gia và khu vực	FDI	Quốc gia và khu vực	Quốc gia và khu vực	Quốc gia và khu vực	Quốc gia và khu vực	FDI
1	Mỹ	1.595	Lục xam bua	Trung Quốc	Mỹ	Anh	1.645
2	Bỉ - Lục xam bua	882	Mỹ	Mỹ	Trung Quốc	Mỹ	994
3	Anh	526	Trung Quốc	Pháp	Anh	Trung Quốc	638
4	Hà Lan	519	Đức	Bỉ	Australia	Pháp	636
5	Pháp	505	Pháp	Đức	Bỉ	Hà Lan	436
6	Trung Quốc	469	Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hồng Kông	Hồng Kông	359
7	Tây Ban Nha	280	Ireland	Ireland	Pháp	Canada	338
8	Canada	275	Hà Lan	Hà Lan	Tây Ban Nha	Đức	327
9	Mêhicô	268	Anh	Anh	Mêhicô	Bỉ	237
10	Hồng Kông	238	Canada	Thụy Sĩ	Braxin	Tây Ban Nha	230

Nguồn: "Báo cáo đầu tư thế giới" năm 2006 phát biểu tại Hội nghị phát triển thương mại của Liên Hiệp Quốc, số liệu về Trung Quốc lấy từ "Niên giám thống kê Trung Quốc"

Bảng 8: 10 NƯỚC ĐÓNG ĐẦU THẾ GIỚI VỀ THU NHẬP TỪ LỮ HÀNH QUỐC TẾ VÀ SỐ KHÁCH DU LỊCH (SO SÁNH NĂM 2001 VÀ 2004)

Quốc gia và khu vực	Nguồn thu từ lữ hành quốc tế (trăm triệu USD)			Quốc gia và khu vực	Số khách du lịch quốc tế (vạn lượt người)		
	Năm 2001	Năm 2004			Năm 2001	Năm 2004	
		Xếp thứ	Thu nhập			Xếp thứ	Số lượt
Thế giới	5.551,2		7.356,0	Thế giới	67.606		77.592,5
Mỹ	1069	1	1.127,8	Pháp	7.520,2	1	7.512,1
Tây Ban Nha	359,7	2	511,3	Tây Ban Nha	5.009,4	2	5.359,9
Italia	269,2	3	378,7	Mỹ	4.489,8	3	4.608,5
Anh	260,1	4	371,9	Trung Quốc	3.316,7	4	4.176,1
Đức	240,5	5	355,9	Italia	3.956,3	5	3.707,1
Trung Quốc	177,9	6	277,6	Anh	2.283,5	6	2.775,5
Áo	120,3	7	184	Liên Bang Nga	2.157,0	7	2.205,1
Australia	116,3	8	179,5	Hồng Kông	1.372,5	8	2.181,1
Canada	126,8	9	149,3	Mêhicô	1.981,0	9	2.061,8
Nhật Bản	57,5	10	143,4	Áo	1.818,0	10	1.937,3

Nguồn: Tư liệu của Ngân hàng Thế giới

7. Dự trữ ngoại tệ tăng mạnh, vượt lên đứng đầu thế giới

Việc không ngừng đi sâu tăng cường mở cửa đối ngoại và sự tăng trưởng với tốc độ cao của xuất nhập khẩu đã làm cho dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc tăng trưởng nhảy vọt. Cuối năm 1990, dự trữ ngoại tệ lần đầu tiên vượt ngưỡng 10 tỷ USD, đạt 11,1 tỷ USD; cuối năm 1996 đã vượt ngưỡng

quan trọng là 100 tỷ USD, đạt 105,1 tỷ USD; năm 2001 vượt ngưỡng 200 tỷ USD, đạt 212,1 tỷ USD; cuối năm 2005 đạt 818,9 tỷ USD. Cuối tháng 2 - 2006, dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đạt 853,6 tỷ USD, đã vượt qua Nhật Bản trở thành nước có dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới. Đến tháng 10 - 2006, dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đã bước qua ngưỡng 1000 tỷ USD.

Bảng 9: 10 NƯỚC ĐỨNG ĐẦU THẾ GIỚI VỀ DỰ TRỮ NGOẠI TỆ TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2005

Đơn vị: trăm triệu USD

Xếp thứ	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
	Quốc gia và khu vực	Dự trữ ngoại tệ	Quốc gia và khu vực	Quốc gia và khu vực	Quốc gia và khu vực	Quốc gia và khu vực	Quốc gia và khu vực	Quốc gia và khu vực	Dự trữ ngoại tệ	
1	Nhật Bản	3.877	Nhật Bản	Nhật Bản	Nhật Bản	Nhật Bản	Nhật Bản	Nhật Bản	8.828	
2	Trung Quốc	2.122	Trung Quốc	Trung Quốc	Trung Quốc	Trung Quốc	Trung Quốc	Trung Quốc	8.189	
3	Đài Loan	1.222	Đài Loan	Đài Loan	Đài Loan	Đài Loan	Đài Loan	Đài Loan	2.533	
4	Hồng Kông	1.112	Hàn Quốc	Hàn Quốc	Hàn Quốc	Hàn Quốc	Hàn Quốc	Hàn Quốc	2.100	
5	Hàn Quốc	1.025	Hồng Kông	Hồng Kông	Hồng Kông	Ấn Độ	Liên bang Nga	Liên bang Nga	1.757	
6	Singapo	749	Singapo	Ấn Độ	Ấn Độ	Hồng Kông	Ấn Độ	Ấn Độ	1.310	
7	Ấn độ	453	Ấn độ	Singapo	Singapo	Liên bang Nga	Hồng Kông	Hồng Kông	1.242	
8	Mexicô	444	Mêhicô	Liên bang Nga	Liên bang Nga	Singapo	Singapo	Singapo	1.153	
9	Đức	437	Liên bang Nga	Mê hi cô	Mê hi cô	Malaysia	Mê hi cô	Mê hi cô	730	
10	Braxin	357	Đức	Braxin	Braxin	Mê hi cô	Malaysia	Malaysia	694	

Nguồn: Mạng “Nhật báo thống kê” của Liên Hiệp Quốc, “Nhật báo Thống kê” của tỉnh Đài Loan Trung Quốc.

8. Mức sống và chất lượng đời sống của người dân được cải thiện rõ rệt

Năm 2005, thu nhập bình quân đầu người của nhân dân Trung Quốc kể cả ở thành phố và nông thôn đều tăng trưởng khá cao, thu nhập có thể chi phối bình quân đầu người của nhân dân thành phố là 10493 NDT, tăng 9,6% so với mức thực tế của năm trước, và tăng 45,9% so với năm 2001. Thu nhập thuần bình quân đầu người của cư dân nông thôn là 3255 NDT, tăng 6,2% so với năm trước, tăng 24% so với năm 2001. Chi phí tiêu dùng của người dân ở cả thành phố và nông thôn đều tăng lên nhiều so với năm 2001. Năm 2005, chi phí tiêu dùng bình quân đầu người của

người dân thành thị đạt 7943 NDT, ở nông thôn đạt 2555 NDT.

So sánh với quốc tế, ta thấy chi phí tiêu dùng của gia đình người dân thành phố và nông thôn Trung Quốc có đặc điểm hai cao hai thấp như sau:

Hai cao, một là hệ số Engel của gia đình người dân ở nông thôn khá cao. Năm 2005, hệ số Engel của người dân ở thành phố thị trấn của Trung Quốc là 36,7%, giảm 1,5% so với 2001. Mặc dù hệ số Engel của gia đình người dân ở nông thôn Trung Quốc khá cao, năm 2005 là 45,5%, nhưng nhìn vào xu thế phát triển từ năm 2001 đến nay, hệ số Engel của gia đình người dân ở thành phố thị trấn có biên độ giảm

xuống nhanh hơn. So sánh năm 2005 và năm 2001, hệ số Engel của gia đình người dân nông thôn giảm 2,2%, tức là mức giảm nhanh hơn thành phố thị trấn là 0,7%. Theo tiêu chuẩn UNESCO đề ra, mức sống của người dân thành phố thị trấn Trung Quốc đã đạt mức độ sung túc, còn người dân ở nông thôn cũng đã đạt mức độ tiểu khang (khá giả). Nhưng so với các quốc gia và khu vực khác trên thế giới, thì Trung Quốc còn khoảng cách khá xa với các nước. Hệ số Engel năm 2003-2004 của Mỹ, Anh, Pháp lần lượt là 9,15%; 13,11% và 17,52%, Hàn Quốc và Mêhicô cũng chưa quá 30%.

Hai là, chi phí cho y tế, chăm sóc sức khoẻ của người dân Trung Quốc vẫn có chiều hướng cao. Năm 2001 là khoảng 7%, cơ bản cao gấp đôi so với các quốc gia phát triển, tức là người dân phải chịu gánh nặng khá lớn khi chi trả các loại phí khám chữa bệnh.

Hai thấp, một là tỷ trọng chi cho chỗ ở khá thấp; hai là tỷ trọng chi cho các loại hàng hoá và dịch vụ thấp hơn nhiều so với các nước phát triển. Chi tiêu của cho các mặt như chỗ ở, giải trí và dịch vụ của người dân Trung Quốc cần nâng cao hơn nữa.

Bảng 10: SO SÁNH KẾT CẤU CHI TIÊU CỦA NGƯỜI DÂN MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Đơn vị:%

Quốc gia	Năm	Thực phẩm	Rượu, bia nước giải khát và thuốc lá	Quần áo	Nhà ở	Thiết bị gia dụng và dịch vụ	Chăm sóc sức khỏe	Giao thông và thông tin	Văn hoá giáo dục và giải trí	Các hàng hoá và dịch vụ khác
Hàn Quốc	2004	15,69	2,43	4,27	17,23	3,97	4,73	16,58	13,35	21,74
Nhật Bản	2003	14,39	3,07	4,75	26,91	4,05	3,97	13,22	11,87	17,77
Mỹ	2003	6,99	2,16	4,54	17,78	4,75	18,69	13,33	11,58	20,19
Pháp	2004	14,24	3,28	4,95	24,17	5,79	3,32	17,42	10,01	16,82
Anh	2004	9,19	3,92	6,01	18,68	5,78	1,75	16,52	13,85	24,3
Canada	2003	9,88	4,2	5,09	23,73	6,73	4,78	16,89	12,13	16,57
Mê hi cô	2003	24,22	2,55	3,19	13,43	8,03	4,78	18,49	6,59	18,71
Australia	2003	10,51	4,09	3,83	19,66	5,67	5,6	14,33	14,46	21,86
Trung Quốc	2005									
Thành thị		34,74	1,95	10,08	10,18	5,62	7,56	12,55	13,82	3,5
Nông thôn		40,83	4,65	5,81	14,49	4,36	6,58	9,59	11,56	2,13

Như vậy, thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ X, kinh tế và xã hội của Trung Quốc đều đã đạt được những thành tựu rõ rệt, người dân đã được sống cuộc sống tiểu khang (khá giả) và sung túc, sức mạnh tổng hợp và sức cạnh tranh của đất nước đều được nâng lên cao hơn. Song cũng cần tỉnh táo nhận ra rằng, mức phát triển kinh tế và xã hội của Trung Quốc vẫn còn khoảng cách khá xa so với các nước phát triển, sự phát triển giữa thành thị và nông thôn còn mất cân đối, để đứng vào hàng ngũ cường quốc kinh tế thì còn khó khăn. Khi tình hình kinh tế và chính

trị thế giới ngày càng phức tạp, Trung Quốc cần đẩy nhanh hơn nữa cải cách mở cửa, đón đầu thách thức và nắm lấy cơ hội phát triển, thúc đẩy kinh tế quốc dân phát triển bền vững, nhanh và hài hoà, để sức mạnh tổng hợp và sức cạnh tranh quốc tế của đất nước đạt đến tầm cao mới trong thời kỳ Quy hoạch 5 năm lần thứ XI.

Nguồn tài liệu: Trang Web của Tổng cục Thống kê nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (http://www.stats.gov.cn/tjfx/fxbg/t20061128_4023_68780.htm)

Người dịch: NGUYỄN HƯƠNG GIANG